



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ AN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36

500
C
P.LO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thanh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên
Ông Lê Thanh Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Quách Kim Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Vi	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Lan Thanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Thành	Giám đốc
Ông Trần Văn Thái	Phó Giám đốc
Ông Lê Thanh Vân	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Chí Thành - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Chí Thành
Giám đốc
Ngày 2 tháng 4 năm 2019

Số: 908/2019/BCKT-ICPA.SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 2 tháng 4 năm 2019, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh VI.3 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính thể hiện rằng doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm số lợi nhuận dự tính được chia từ Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty TNHH Liên doanh Antraco với số tiền là 14.403.033.498 đồng. Chênh lệch giữa số liệu dự tính và lợi nhuận được chia chính thức sẽ được điều chỉnh trong Báo cáo tài chính riêng năm tiếp theo.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng này tại ngày 20 tháng 3 năm 2018.



Lương Xuân Trường
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1741-2018-072-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Chi nhánh Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 4 năm 2019



Phạm Thị Toan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2767-2019-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.984.022.960	89.325.094.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.400.573.499	4.147.847.042
1. Tiền	111	V.1	8.400.573.499	4.147.847.042
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.649.871.067	61.240.025.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	67.723.876.625	35.471.525.758
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.359.327.925	2.272.624.899
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	28.562.725.952	24.662.855.979
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.996.059.435)	(1.166.980.836)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	30.717.295.897	23.641.258.531
1. Hàng tồn kho	141		31.681.370.468	24.124.973.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(964.074.571)	(483.715.177)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		216.282.497	295.963.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	216.282.497	185.557.615
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8a	-	110.405.884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.967.948.253	41.744.056.104
I. Tài sản cố định	220		23.979.552.150	23.458.628.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	23.979.552.150	23.458.628.195
- Nguyên giá	222		48.201.415.220	46.862.085.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.221.863.070)	(23.403.457.086)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		65.000.000	66.333.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.000.000)	(66.333.790)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.156.913.372	817.313.850
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.156.913.372	817.313.850
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.817.812.175	16.696.888.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	11.817.812.175	16.696.888.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.013.670.556	771.226.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4.038.538.967	747.836.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	975.131.589	23.389.797
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		179.951.971.213	131.069.150.976

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.291.336.780	54.554.302.638
I. Nợ ngắn hạn	310		101.777.415.380	39.554.302.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	9.659.050.597	7.172.822.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	10.966.616.331	1.381.439.878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8b	2.016.882.229	1.907.911.154
4. Phải trả người lao động	314		645.869.782	806.771.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12.888.105.389	7.062.763.449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	210.577.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	8.359.218.608	8.197.135.153
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	53.442.138.737	9.199.697.742
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	213.778.984
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.799.533.707	3.401.405.364
II. Nợ dài hạn	330		2.513.921.400	15.000.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	2.513.921.400	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	15.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.660.634.433	76.514.848.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	75.646.895.530	76.492.890.800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.864.040.000	32.864.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.864.040.000	32.864.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.653.223.581	11.067.439.602
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.418.232.123	2.556.304.130
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.711.399.826	30.005.107.068
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kể đến cuối năm trước	421a		21.789.097.068	176.959.300
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.922.302.758	29.828.147.768
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.738.903	21.957.538
2. Nguồn kinh phí	431		13.738.903	21.957.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		179.951.971.213	131.069.150.976

Phan Thị Tuyết Vân
Người lập biểu

Phan Thị Tuyết Vân
Phụ trách kế toán

Nguyễn Chí Thành
Giám đốc

Ngày 2 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	192.552.548.238	130.076.805.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	14.194.400	21.600.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	192.538.353.838	130.055.205.711
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	169.170.121.382	107.477.781.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.368.232.456	22.577.424.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.680.628.818	21.232.615.882
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.459.410.004	1.363.999.802
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.453.944.938	1.352.231.718
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.879.075.825)	(6.689.821.398)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.134.814.471	3.984.773.068
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.350.279.569	19.023.711.288
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		9.225.281.405	12.747.734.767
12. Thu nhập khác	31	VI.7	305.112.276	2.915.941.586
13. Chi phí khác	32	VI.8	11.797.973	1.033.570.613
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		293.314.303	1.882.370.973
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.518.595.708	14.630.105.740
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	214.538.791	195.476.211
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(951.741.792)	36.977.802
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.255.798.709	14.397.651.727
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		10.255.798.709	14.397.651.727
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.243	3.290

Phan Thị Tuyết Vân
Người lập biểu

Ngày 2 tháng 4 năm 2019

Phan Thị Tuyết Vân
Phụ trách kế toán

Nguyễn Chí Thành
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2018	2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.518.595.708	14.630.105.740
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.764.848.808	2.658.221.303
Các khoản dự phòng	03	1.095.659.009	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.900.089)	(1.076.127)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.744.750.802)	(15.323.862.069)
Chi phí lãi vay	06	2.453.944.938	1.352.231.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.082.397.572	3.315.620.565
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(30.656.976.811)	20.892.245.406
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(7.556.396.760)	2.259.896.249
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.271.658.058	(22.347.498.166)
Tăng chi phí trả trước	12	(773.145.846)	(38.273.688)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.455.674.672)	(1.347.655.612)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(174.223.327)	(912.213.628)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	398.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.495.874.271)	(3.014.563.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.758.236.057)	(794.442.265)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.185.179.876)	(3.102.016.846)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.565.059	1.805.295.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.136.246.247	1.098.438.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.978.631.430	(198.283.057)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2018	2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	118.464.544.022	68.525.984.406
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.222.103.027)	(63.443.649.681)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.216.010.000)	(6.487.678.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.026.430.995	(1.405.343.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.246.826.368	(2.398.068.597)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.147.847.042	6.544.839.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.900.089	1.076.127
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.400.573.499	4.147.847.042

Phan Thị Tuyết Vân
Người lập biểu

Phan Thị Tuyết Vân
Phụ trách kế toán

Nguyễn Chí Thành
Giám đốc

Ngày 2 tháng 4 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600111049 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007 và qua các lần thay đổi.

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cơ khí An Giang theo nghị định số 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16 tháng 11 năm 2004.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.864.040.000 VND, được chia thành 3.286.404 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 839 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; đúc sắt thép và các ngành nghề khác theo hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào hai (02) công ty con và một (01) công ty liên doanh. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV Cầu đường Cơ khí An Giang	Tỉnh An Giang	100%	100%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên	Tỉnh An Giang	100%	100%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty liên doanh				
1. Công ty TNHH Liên doanh Antraco	Tỉnh An Giang	49%	50%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do đó thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao** (tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các Khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài Khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	338.167.868	571.848.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.062.405.631	3.575.998.177
Cộng	8.400.573.499	4.147.847.042

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	72.238.000	
Khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ Thủy Lợi	20.062.317.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đê kè và Phát triển Nông thôn Hải Dương	15.727.163.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phan Vinh	2.952.000.000	6.293.778.200
Các khách hàng khác	28.910.158.625	29.177.747.558
Cộng	67.723.876.625	35.471.525.758

3. Trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người bán là bên liên quan		
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	553.836.024	535.012.894
Người bán khác		
Công ty TNHH NN MTV Diesel Sông Công	130.000.000	130.000.000
Các nhà cung cấp khác	675.491.901	1.607.612.005
Cộng	1.359.327.925	2.272.624.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. Phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu lợi nhuận từ công ty liên doanh	27.306.939.323	23.068.897.223
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.499.071	-
Tạm ứng cho nhân viên	619.397.273	1.182.983.310
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	78.172.008	103.742.057
Phải thu về cổ phần hóa	298.339.936	298.339.936
Các khoản phải thu khác	26.378.341	8.893.453
Cộng	28.562.725.952	24.662.855.979
<i>Trong đó, phải thu khác với bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Liên doanh Antraco	22.637.404.896	23.068.897.223

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ AN GIANG
Số 839 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1
Phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.977.993.962	981.934.527	(1.996.059.435)	597.265.803
			1.764.246.639	(1.166.980.836)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	89.654.533	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.367.672.098	-	9.393.870.564	-
Công cụ, dụng cụ	180.494.789	-	189.413.062	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.448.372.864	-	8.523.496.002	-
Thành phẩm	2.817.726.532	(964.074.571)	2.874.511.842	(483.715.177)
Hàng hóa	2.867.104.185	-	3.054.027.705	-
Cộng	31.681.370.468	(964.074.571)	24.124.973.708	(483.715.177)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	216.282.497	185.557.615
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, thuê đất chờ phân bổ (i)	2.752.641.307	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.285.897.660	747.836.262
Cộng	4.038.538.967	747.836.262

(i) Đây là chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất để thực hiện xây dựng cửa hàng trưng bày, giới thiệu các loại xe ô tô và cung cấp các dịch vụ bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và cung cấp các phụ tùng, phụ kiện thay thế cho các loại xe ô tô.

8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	110.405.884	110.405.884	-	-
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.733.687.827	2.986.251.370	2.928.040.259	1.791.898.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.223.327	214.538.791	174.223.327	214.538.791
Thuế thu nhập cá nhân	-	729.670.504	719.226.004	10.444.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.852.275.530	1.852.275.530	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	1.907.911.154	5.789.736.195	5.680.765.120	2.016.882.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	19.394.516.932	20.969.578.827	6.085.805.185	412.184.337	46.862.085.281
Mua trong năm	451.138.446	4.739.716.063	654.725.845	-	5.845.580.354
Thanh lý nhượng bán	(4.147.103.442)	(140.639.000)	-	(218.507.973)	(4.506.250.415)
Tại ngày 31/12/2018	15.698.551.936	25.568.655.890	6.740.531.030	193.676.364	48.201.415.220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	9.209.076.116	9.750.070.621	4.132.724.393	311.585.956	23.403.457.086
Khấu hao trong năm	596.762.913	1.595.302.360	549.408.808	23.374.727	2.764.848.808
Thanh lý nhượng bán	(1.668.657.247)	(113.456.483)	-	(164.329.094)	(1.946.442.824)
Tại ngày 31/12/2018	8.137.181.782	11.231.916.498	4.682.133.201	170.631.589	24.221.863.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	10.185.440.816	11.219.508.206	1.953.080.792	100.598.381	23.458.628.195
Tại ngày 31/12/2018	7.561.370.154	14.336.739.392	2.058.397.829	23.044.775	23.979.552.150

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.531.904.433 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 5.212.720.433 VND).

Tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết, không sử dụng và đang chờ thanh lý với nguyên giá là 405.734.904 VND.

Như đã trình bày tại thuyết minh V.17, Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem đi thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 8.867.891.105 đồng và 3.224.508.194 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 lần lượt là 8.867.891.105 đồng và 3.685.376.225 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Lợi thế thương mại	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	65.000.000	1.333.790	66.333.790
Giảm trong năm	-	(1.333.790)	(1.333.790)
Tại ngày 31/12/2018	65.000.000	-	65.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	65.000.000	1.333.790	66.333.790
Giảm trong năm	-	(1.333.790)	(1.333.790)
Tại ngày 31/12/2018	65.000.000	-	65.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án xây dựng trạm bảo hành, bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô (i)	2.512.217.127	-
Khu dân cư Cơ khí An Giang	520.600.000	520.600.000
Công trình khác	1.124.096.245	296.713.850
Cộng	4.156.913.372	817.313.850

(i) Đây là Dự án được thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty với Công ty TNHH Toyota Cần Thơ (Toyota Cần Thơ) để xây dựng cửa hàng trưng bày, giới thiệu các loại xe ô tô, cung cấp các dịch vụ bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và cung cấp các phụ tùng, phụ kiện thay thế cho các loại xe ô tô. Công ty góp bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với giá trị 2.500.000.000 đồng. Toyota Cần Thơ góp vốn bằng tiền mặt với giá trị 45.000.000.000 đồng để chi trả các chi phí xây dựng. Công ty chịu trách nhiệm kế toán cho hoạt động hợp tác kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND
Công ty TNHH Liên doanh Antraco	7.956.213.357	3.861.598.818	7.956.213.357	8.740.674.643
			(i)	
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		11.817.812.175		16.696.888.000

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND	Các khoản dự phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	60.367.599	-	60.367.599
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	36.977.802	-	36.977.802
Tại ngày 01/01/2018	23.389.797	-	23.389.797
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(497.152.190)	(454.589.602)	(951.741.792)
Tại ngày 31/12/2018	520.541.987	454.589.602	975.131.589

Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

(951.741.792)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Liên doanh Antraco	221.755.050	221.755.050	162.055.960	162.055.960
Người bán khác				
Công ty TNHH ĐT TM DV SX Thiên Lộc Phát	2.173.279.283	2.173.279.283	177.805.526	177.805.526
Công ty TNHH VinaSteel	1.870.412.500	1.870.412.500	1.870.412.500	1.870.412.500
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	-	-	824.897.759	824.897.759
Các nhà cung cấp khác	5.393.603.764	5.393.603.764	4.137.651.168	4.137.651.168
Cộng	9.659.050.597	9.659.050.597	7.172.822.913	7.172.822.913

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Thoại Sơn	7.476.782.000	-
Phòng Kinh tế Hạ Tầng - huyện Thoại Sơn	2.451.962.364	-
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư và Xây dựng huyện Kiên Lương	-	600.000.000
Các khách hàng khác	1.037.871.967	781.439.878
Cộng	10.966.616.331	1.381.439.878

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sản xuất, thi công công trình	11.654.656.041	5.690.844.923
Chi phí lãi vay	1.105.424.348	1.107.154.082
Chi phí phải trả khác	128.025.000	264.764.444
Cộng	12.888.105.389	7.062.763.449

Trong đó, chi phí phải trả với các bên liên quan

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	1.100.000.000	1.100.000.000
-----------------------------------------------------------------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá	7.634.811.183	7.634.811.183
Lãi liên doanh trước cổ phần hóa phải trả về Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	513.830.425	513.830.425
Các khoản khác	210.577.000	48.493.545
Cộng	8.359.218.608	8.197.135.153
a. Dài hạn		
Nhận vốn hợp tác kinh doanh (i)	2.513.921.400	-
Trong đó, phải trả khác với các bên liên quan		
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	406.081.488	406.081.488

(i) Đây là khoản góp vốn của Công ty TNHH Toyota Cần Thơ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2018			01/01/2018			
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong năm	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	38.688.268.605	38.688.268.605	110.279.802.716	75.245.492.153		3.653.958.042	3.653.958.042
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Xuyên	2.753.870.132	2.753.870.132	8.184.741.306	10.976.610.874		5.545.739.700	5.545.739.700
Cộng	41.442.138.737	41.442.138.737	118.464.544.022	86.222.103.027		9.199.697.742	9.199.697.742
Cộng: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.000.000.000	12.000.000.000				-	-
Cộng	53.442.138.737	53.442.138.737				9.199.697.742	9.199.697.742

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018			
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong năm	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	3.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	3.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)				-	-
Tổng cộng	-	-				15.000.000.000	15.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ AN GIANG
Số 839 Trần Hưng Đạo, tổ 13, xóm Bình Thới 1
Phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. Vay và nợ thuế tài chính

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	36.013.115.890	6 tháng	15/05/2019	Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ là 6,5%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản trên đất và máy móc thiết bị đang được sử dụng tại địa chỉ số 839 Trần Hưng Đạo, tổ 13, xóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Xuyên	2.675.152.715	4 tháng	10/11/2019	Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ là 6,5%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hàng hóa, tài sản trên đất và máy móc thiết bị đang được sử dụng tại địa chỉ số 28 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	2.753.870.132	6 tháng	24/04/2019	Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ là 7%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công xây dựng đã ký kết có giá trị thế chấp còn lại tại ngày 31/12/2018 là 4.431.346.750 đồng
	12.000.000.000	1 năm	Đã đến hạn thanh toán	5,00%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	32.864.040.000	7.731.712.625	1.461.547.117	13.121.320.330	55.178.620.072
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.397.651.727	14.397.651.727
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	-	15.430.496.041	15.430.496.041
Chia cổ tức	-	-	-	(4.929.606.000)	(4.929.606.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	3.335.726.977	1.094.757.013	(4.430.483.990)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.584.271.040)	(3.584.271.040)
Tại ngày 01/01/2018	32.864.040.000	11.067.439.602	2.556.304.130	30.005.107.068	76.492.890.800
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.255.798.709	10.255.798.709
Chia cổ tức	-	-	-	(8.216.010.000)	(8.216.010.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (i)	-	2.585.783.979	861.927.993	(3.447.711.972)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(2.885.783.979)	(2.885.783.979)
Tại ngày 31/12/2018	32.864.040.000	13.653.223.581	3.418.232.123	25.711.399.826	75.646.895.530

(i) Trong năm, Công ty đã tạm trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty và các Công ty con. Số liệu cuối cùng về việc trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được Công ty ghi nhận căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong cuộc họp thường niên sắp tới.

(ii) Xem thêm tại thuyết minh VII.4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ	Giá trị VND	Tỷ lệ	Giá trị VND
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	47,41%	15.580.720.000	47,41%	15.580.720.000
Vốn góp của cổ đông khác	52,59%	17.283.320.000	52,59%	17.283.320.000
Cộng	100,00%	32.864.040.000	100,00%	32.864.040.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.286.404	3.286.404
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	3.286.404	3.286.404
+ Cổ phiếu phổ thông	3.286.404	3.286.404
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.286.404	3.286.404
+ Cổ phiếu phổ thông	3.286.404	3.286.404
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

d. Cổ tức

Trong năm, Công ty thực hiện việc chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2018 với tỷ lệ 25% trên mệnh giá, tương đương với số tiền là 8.216.010.000 đồng. Cổ tức của năm 2018 sẽ được Công ty ghi nhận căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong cuộc họp thường niên sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu xây dựng các loại cầu	124.852.940.995	58.917.985.298
Doanh thu bán thành phẩm	47.954.480.946	42.896.954.536
Doanh thu bán hàng hóa	19.064.234.116	27.741.153.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	680.892.181	520.712.000
Cộng	192.552.548.238	130.076.805.711
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	14.194.400	-
Giảm giá hàng bán	-	21.600.000
Cộng	14.194.400	21.600.000
Doanh thu thuần	192.538.353.838	130.055.205.711
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	118.534.546	-

2. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng cầu	113.512.301.572	48.675.808.420
Giá vốn bán thành phẩm	37.956.091.463	33.491.826.381
Giá vốn bán hàng hóa	17.701.728.347	25.310.146.469
Cộng	169.170.121.382	107.477.781.270

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận từ liên doanh Antraco (i)	19.282.109.323	21.068.897.223
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	325.678.095	98.438.789
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.948.961	22.678.077
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	5.900.089	1.076.127
Doanh thu tài chính khác	33.992.350	41.525.666
Cộng	19.680.628.818	21.232.615.882

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan

Công ty TNHH Liên doanh Antraco	14.687.094.425	21.068.897.223
---------------------------------	----------------	----------------

(i) Lợi nhuận được chia từ Antraco trong năm gồm:

- Lợi nhuận bổ sung năm 2017; và	4.879.075.825
- Lợi nhuận tạm ước tính của năm 2018	14.403.033.498
Cộng	19.282.109.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	2.453.944.938	1.352.231.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.465.066	11.768.084
Cộng	2.459.410.004	1.363.999.802

5. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	3.531.350.640	2.139.390.632
Chi phí nhân viên	544.150.951	497.736.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.133.535	57.026.119
Chi phí vật liệu bao bì	17.703.729	18.898.572
Chi phí vận chuyển	702.822.781	716.044.196
Chi phí bảo hành	158.647.997	328.917.155
Chi phí bằng tiền khác	149.004.838	226.760.342
Cộng	5.134.814.471	3.984.773.068

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.586.752.453	11.073.150.009
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.038.833	249.661.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	533.478.365	849.361.194
Thuế, phí và lệ phí	1.655.931.822	2.171.356.485
Chi phí dự phòng	1.832.671.767	222.636.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.194.080.590	1.051.197.988
Chi phí bằng tiền khác	2.392.325.739	3.406.347.838
Cộng	21.350.279.569	19.023.711.288

7. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Thu hồi nợ đã xóa sổ	225.372.000	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	27.565.059	-
Thu từ bồi thường đất	-	1.805.295.000
Thu nhập khác	52.175.217	1.110.646.586
Cộng	305.112.276	2.915.941.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Giá trị còn lại của đất bị thu hồi	-	958.947.545
Các khoản chi phí khác	11.797.973	74.623.068
Cộng	11.797.973	1.033.570.613

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.518.595.708	14.630.105.740
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	3.574.455.184	309.775.051
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(19.375.632.081)	(21.068.897.223)
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	4.879.075.825	6.689.821.398
Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất	-	601.465.103
Lỗ/(lãi) chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất	2.600.837.515	(184.889.016)
Thu nhập chịu thuế	1.197.332.151	977.381.053
Chuyển lỗ	(124.638.197)	-
Thu nhập tính thuế	1.072.693.954	977.381.053
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	214.538.791	195.476.211
Chi phí thuế TNDN hiện hành	214.538.791	195.476.211

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	10.255.798.709	14.397.651.727
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	(2.885.783.979)	(3.584.271.040)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.370.014.730	10.813.380.687
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	3.286.404	3.286.404
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.243	3.290

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để phản ánh quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2017. Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ. Số trích lập của năm 2018 sẽ được Công ty ghi nhận chính thức căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong cuộc họp thường niên sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết thuê hoạt động

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.852.275.530	2.038.195.833

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	1.990.789.752	1.990.789.752
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.963.159.008	7.963.159.008
Sau năm năm	15.840.757.417	18.662.258.608
Cộng	25.794.706.177	28.616.207.368

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 8.052 m2 đất tại phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm tính từ ngày 5 tháng 1 năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 3.776,6 m2 đất tại phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm tính từ ngày 21 tháng 5 năm 2008.
- Tổng số tiền thuê 18.577,4 m2 đất tại phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm tính từ ngày 5 tháng 1 năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 89,8 m2 đất tại phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm tính từ ngày 11 tháng 4 năm 2008.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty TNHH Liên doanh Antraco	Công ty liên doanh

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong năm, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP		
Trả tiền vay	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Antraco		
Thu lãi liên doanh	15.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	2018 VND	2017 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.057.501.740	2.081.676.578

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Antraco được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu. Do đó Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất này do sai sót trong việc áp dụng phương pháp hợp nhất công ty liên doanh. Tổng hợp các khoản mục đã được điều chỉnh như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh lại VND	Số sau điều chỉnh VND
A. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	7.956.213.357	8.740.674.643	16.696.888.000
I. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.956.213.357	8.740.674.643	16.696.888.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.956.213.357	8.740.674.643	16.696.888.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	122.328.476.333	8.740.674.643	131.069.150.976
NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh lại VND	Số sau điều chỉnh VND
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	67.774.173.695	8.740.674.643	76.514.848.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	67.752.216.157	8.740.674.643	76.492.890.800
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21.264.432.425	8.740.674.643	30.005.107.068
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	21.087.473.125	8.740.674.643	29.828.147.768
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	122.328.476.333	8.740.674.643	131.069.150.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. Số liệu so sánh (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau điều chỉnh
		Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh lại VND	
1. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	(6.689.821.398)	(6.689.821.398)
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19.437.556.165	(6.689.821.398)	12.747.734.767
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.319.927.138	(6.689.821.398)	14.630.105.740
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21.087.473.125	(6.689.821.398)	14.397.651.727
5. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24	21.087.473.125	(6.689.821.398)	14.397.651.727

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau điều chỉnh
		Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh lại VND	
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.319.927.138	(6.689.821.398)	14.630.105.740
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(22.013.683.467)	6.689.821.398	(15.323.862.069)



Phan Thị Tuyết Vân
 Người lập biểu
 Ngày 2 tháng 4 năm 2019

Phan Thị Tuyết Vân
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Chí Thành
 Giám đốc